

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP IA PA
Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa là Công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Ia Pa theo Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 25/03/2011 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 5900187825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 1994. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Vốn điều lệ: 9.314.698.865 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024: 9.314.698.865 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 93 Anh Hùng Núp, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Điện thoại: +84 (269) 3835 305

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Sự | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2022 |
| • Ông Trần Hồng Thuận | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/10/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Sự, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc, bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2022.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Sự

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Số: 26/02.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa, được lập ngày 27/02/2025, từ trang 5 đến trang 19, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Trần Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6869-2024-231-1

38-C.
TY
H
OÁN
N
NAM
TỔ CHỨC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.316.894.874	8.203.559.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.795.774.108	7.378.452.638
1. Tiền	111	5	695.774.108	578.452.638
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.100.000.000	6.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.337.301.709	714.804.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.329.277.202	561.658.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	95.100.000	195.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	44.896.878	90.019.168
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(131.972.371)	(131.972.371)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.819.057	110.301.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.184.000	46.100.090
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	181.635.057	64.201.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.832.665.848	4.356.084.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	11.007.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	-	11.007.500
- Nguyên giá	222		993.746.561	993.746.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(993.746.561)	(982.739.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.832.665.848	4.345.076.698
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	4.832.665.848	4.345.076.698
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.149.560.722	12.559.643.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.820.876.413	1.910.198.899
I. Nợ ngắn hạn	310		1.820.876.413	1.910.198.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	172.700.000	239.800.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	-	19.943.867
3. Phải trả người lao động	314		102.337.200	289.804.200
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	169.870.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	739.661.027	713.661.027
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		636.308.186	646.989.805
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.328.684.309	10.649.444.622
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.328.684.309	9.540.116.128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	9.314.698.865	9.314.698.865
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.985.444	225.417.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.985.444	225.417.263
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.109.328.494
1. Nguồn kinh phí	431	19	-	1.109.328.494
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.149.560.722	12.559.643.521


Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.427.350.602	4.665.395.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.427.350.602	4.665.395.779
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.581.689.268	3.302.190.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>845.661.334</u>	<u>1.363.205.326</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	122.567.121	263.993.553
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	904.900.604	1.260.775.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>63.327.851</u>	<u>366.423.617</u>
11. Thu nhập khác	31	24	12.933.618	-
12. Chi phí khác	32	25	45.856.970	40.062.391
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(32.923.352)</u>	<u>(40.062.391)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>30.404.499</u>	<u>326.361.226</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	16.419.055	100.943.963
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u><u>13.985.444</u></u>	<u><u>225.417.263</u></u>

mt

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

mt

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		2.659.731.500	4.637.666.050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.212.453.659)	(4.119.903.290)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.075.093.956)	(2.094.654.204)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(166.419.055)	(109.532.089)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		133.961.886	8.408.320.269
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.943.989.925)	(1.553.919.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.604.263.209)	5.167.977.641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,22	127.183.561	245.388.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		127.183.561	245.388.073
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	(105.598.882)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.598.882)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.582.678.530)	5.413.365.714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	7.378.452.638	1.965.086.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.795.774.108	7.378.452.638


Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lĩnh vực lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động dịch vụ môi trường rừng và quản lý bảo vệ rừng không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng sản xuất có chu kỳ sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 20 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 21 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá-riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hết khấu hao

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm Các khoản chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của Nhà nước vào Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định của Nhà nước.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính trong năm của Công ty là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Hoạt động cung cấp dịch vụ môi trường rừng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	32.296.161	91.088.610
Tiền gửi ngân hàng	663.477.947	487.364.028
Cộng	695.774.108	578.452.638

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	4.100.000.000	1.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê	1.100.000.000	1.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Huyện Kông Chro Đông Gia Lai	3.000.000.000	5.700.000.000
Cộng	4.100.000.000	6.800.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.329.277.202	561.658.100
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai	916.792.500	-
Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Gia Lai	280.512.331	429.685.729
Xi nghiệp tư doanh An Sơn	78.103.725	78.103.725
Các đối tượng khác	53.868.646	53.868.646
Cộng	1.329.277.202	561.658.100

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	95.100.000	195.100.000
Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Anh Khoa	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trang Nguyễn Gia Lai	-	180.000.000
Phòng kỹ thuật phát triển rừng	6.600.000	6.600.000
Các đối tượng khác	8.500.000	8.500.000
Cộng	95.100.000	195.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.494.150	-	44.000.000	-
Lãi dự thu	4.152.328	-	8.768.768	-
Các khoản phải thu khác	37.250.400	-	37.250.400	-
Cộng	44.896.878	-	90.019.168	-

10. Dự phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	131.972.371	131.972.371
Cộng	131.972.371	131.972.371

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	46.100.090
Chi phí phân mềm, chữ ký số	2.184.000	-
Cộng	2.184.000	46.100.090

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Khấu hao				
Số đầu năm	257.746.561	24.692.500	700.300.000	982.739.061
Khấu hao trong năm	-	11.007.500	-	11.007.500
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	11.007.500	-	11.007.500
Số cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 958.046.561 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Rừng trồng năm 2019 (27,77ha)	721.170.825	-	715.616.825	-
Rừng trồng năm 2020 (59,92ha)	1.544.289.174	-	1.532.305.174	-
Rừng trồng nhận khoán CBCNV 2020+2021 (246,36ha)	1.439.537.344	-	1.506.637.344	-
Rừng trồng nhận khoán CBCNV 2022 (22,20ha)	121.651.332	-	121.651.332	-
Rừng trồng tái sinh chồi năm 2023 (91,2ha)	749.563.137	-	294.633.137	-
Rừng trồng Công ty năm 2024 (4,51ha)	82.221.150	-	-	-
Rừng trồng bạch đàn thuộc xã Yang Nam (13,62ha)	174.232.886	-	174.232.886	-
Cộng	4.832.665.848	-	4.345.076.698	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	172.700.000	239.800.000
Lê Hằng Văn (*)	172.700.000	239.800.000
Cộng	172.700.000	239.800.000

(*) Đây là công nợ với Ông Lê Hằng Văn theo hợp đồng số 02/2021/HĐ-TR ngày 12/06/2021 giữa Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa và Ông Lê Hằng Văn, về việc hợp tác trồng rừng kinh tế.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.157.398	-	16.419.055	166.419.055	157.157.398	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.943.867	-	19.943.867	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.377.234	-	33.749.654	1.183.013	20.810.593	-
LNST còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	105.598.882	105.598.882	-	-
Các loại thuế khác	3.667.066	-	2.000.000	2.000.000	3.667.066	-
Cộng	64.201.698	19.943.867	157.767.591	295.144.817	181.635.057	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	169.870.000	-
Chi phí chăm sóc rừng trồng tái sinh chồi	169.870.000	-
Cộng	169.870.000	-

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác là các bên liên quan	-	-
Phải trả khác là các đối tượng khác	739.661.027	713.661.027
Phải trả về khoản bồi thường nhận từ cục thi hành án	683.863.800	657.863.800
Các khoản phải trả khác	55.797.227	55.797.227
Cộng	739.661.027	713.661.027

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	9.314.698.865	31.139.806	9.345.838.671
Tăng trong năm	-	225.417.263	225.417.263
Giảm trong năm	-	(31.139.806)	(31.139.806)
Số dư tại 31/12/2023	9.314.698.865	225.417.263	9.540.116.128
Số dư tại 01/01/2024	9.314.698.865	225.417.263	9.540.116.128
Tăng trong năm	-	13.985.444	13.985.444
Giảm trong năm	-	(225.417.263)	(225.417.263)
Số dư tại 31/12/2024	9.314.698.865	13.985.444	9.328.684.309

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	9.314.698.865	9.314.698.865
Cộng	9.314.698.865	9.314.698.865

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	9.314.698.865	9.314.698.865
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	9.314.698.865	9.314.698.865
Lợi nhuận đã chia	105.598.882	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	225.417.263	31.139.806
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	13.985.444	225.417.263
Phân phối lợi nhuận	225.417.263	31.139.806
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	225.417.263	31.139.806
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	119.818.381	-
- Lợi nhuận còn lại nộp về ngân sách Nhà nước	105.598.882	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.985.444	225.417.263
--	-------------------	--------------------

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 được phê duyệt theo Quyết định số 32/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp la Pa ngày 14/01/2025.

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí đầu năm	1.109.328.494	(3.693.200.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	7.509.000.000
Hoàn trả kinh phí trong năm	(1.109.528.494)	(2.706.471.506)
Điều chỉnh chỉ sự nghiệp các năm trước	200.000	-

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1.109.328.494
--	----------	----------------------

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	3.427.350.602	4.665.395.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.427.350.602	1.079.102.729
- Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng (*)	969.780.602	1.079.102.729
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	2.457.570.000	-
Doanh thu bán gỗ rừng trồng sản xuất	-	3.586.293.050
Cộng	3.427.350.602	4.665.395.779

(*) Doanh thu dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- Doanh thu dịch vụ môi trường rừng còn lại năm 2023 số tiền 82.095.271 đồng, ghi nhận theo thông báo số 40/TB-QBVPTR ngày 18/06/2024 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai, về kết quả chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023.
- Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2024 số tiền 887.687.331 đồng, ghi nhận theo công văn số 05/QBVPTR-KHKT ngày 09/01/2025 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai, về việc cung cấp thông tin kinh phí DVMTR dự kiến chi trả năm 2024 cho các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp.

21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.581.689.268	743.029.104
Giá vốn bán gỗ cây đứng, rừng trồng sản xuất	-	2.559.161.349
Cộng	2.581.689.268	3.302.190.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.567.121	263.993.553
Cộng	122.567.121	263.993.553

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	71.687.450	89.867.000
Chi phí nhân viên quản lý	622.369.179	867.057.754
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.007.500	11.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.453.700	32.712.000
Chi phí khác bằng tiền	161.382.775	259.238.508
Cộng	904.900.604	1.260.775.262

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu hoàn chi phí vận chuyển gỗ rừng vi phạm	12.933.618	-
Cộng	12.933.618	-

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thu gom, vận chuyển gỗ rừng vi phạm	40.505.850	-
Chi phí chậm nộp thuế	5.351.120	40.062.391
Cộng	45.856.970	40.062.391

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.404.499	326.361.226
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(35.361.628)	178.358.591
Điều chỉnh tăng	46.733.643	178.358.591
- Chi phí không hợp lý	41.382.523	138.296.200
- Phạt vi phạm hành chính	5.351.120	40.062.391
Điều chỉnh giảm	82.095.271	-
- Dịch vụ môi trường rừng còn lại năm 2023	82.095.271	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.957.129)	504.719.817
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(4.957.129)	504.719.817
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	-	100.943.963
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi		
phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	16.419.055	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.419.055	100.943.963
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.419.055	100.943.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng người quản lý	504.000.000	672.000.000

28. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

mk

mk



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

